

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Điều hành                               | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ         | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                | 6 - 10       |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ                  | 11 - 12      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 13 - 15      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 16           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ              | 17 - 55      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty số 87/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7 Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và ba (3) chi nhánh vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 3, số 353 - 353 Bis - 355 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng: Số 90, 92 Hồ Xuân Hương, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 372.143.878.939 VND và tổng tài sản là 407.932.688.929 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>                      | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|------------------------------------|----------------|--|
| Bà Dương Thị Minh Thảo             | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019           |
| Ông Xu Chun                        | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019        |
| Ông Xu Zhi Wei                     | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019        |
| Ông Bellman Ronald David Windevere | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2020            |
| Bà Hoàng Thị Thùy                  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2020            |
| Ông Yau Hau Jan                    | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2020          |
| Ông Lữ Bình Huy                    | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2020          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>          | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>     |
|------------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hà Trung    | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019     |
| Ông Trần Dương Nghĩa   | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Thảo Lưu | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019     |

## TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 2 năm 2020, Tổng Giám đốc của Công ty là ông Lữ Bình Huy. Từ ngày 14 tháng 5 năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc của Công ty là ông Trần Đình Khánh.

Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 10 tháng 2 năm 2020, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Yau Hau Jan, chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị.

Từ ngày 11 tháng 2 năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo này, người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Dương Thị Minh Thảo, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Bà Dương Thị Minh Thảo  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61434403/22027433-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better  
working world

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hữu Dương  
ĐẠI LƯNG GIÁM ĐỐC

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND |
|------------|---|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                    |             | <b>384.903.450.155</b>       | <b>359.013.261.535</b>        |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                   |             | <b>383.199.290.771</b>       | <b>357.215.757.784</b>        |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                         | 5           | 31.666.238.719               | 47.337.287.694                |
| 111.1      | 1.1 Tiền  |             | 11.666.238.719               | 7.337.287.694                 |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền                                |             | 20.000.000.000               | 40.000.000.000                |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")  | 7.1         | 166.573.610.690              | 130.679.653.100               |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")          | 7.2         | 65.000.000.000               | 30.000.000.000                |
| 114        | 4. Các khoản cho vay  | 7.3         | 116.539.951.164              | 146.858.014.563               |
| 117        | 5. Các khoản phải thu   | 8           | 2.642.646.834                | 1.303.688.382                 |
| 117.2      | 5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 2.642.646.834                | 1.303.688.382                 |
| 117.4      | 5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              |             | 2.642.646.834                | 1.303.688.382                 |
| 118        | 6. Trả trước cho người bán                                    | 8           | 3.523.520                    | 465.516.466                   |
| 119        | 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          | 8           | 986.609.042                  | 721.620.843                   |
| 129        | 8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu               | 8           | (213.289.198)                | (150.023.264)                 |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>1.704.159.384</b>         | <b>1.797.503.751</b>          |
| 131        | 1. Tạm ứng  |             | 55.587.000                   | 31.900.000                    |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 9           | 1.051.157.260                | 1.172.455.202                 |
| 136        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 15          | 593.123.549                  | 593.123.549                   |
| 137        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                                      |             | 4.291.575                    | 25.000                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                     |             | <b>23.029.238.774</b>        | <b>22.520.434.638</b>         |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                                     |             | <b>14.328.107.032</b>        | <b>13.213.065.523</b>         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 10          | 8.575.304.845                | 7.638.845.427                 |
| 222        | 1.1 Nguyên giá  |             | 18.306.590.942               | 16.818.482.288                |
| 223a       | 1.2 Giá trị khấu hao lũy kế                                   |             | (9.731.286.097)              | (9.179.636.861)               |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 11          | 5.752.802.187                | 5.574.220.096                 |
| 228        | 2.1 Nguyên giá  |             | 21.299.618.919               | 20.758.506.018                |
| 229a       | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế                                    |             | (15.546.816.732)             | (15.184.285.922)              |
| <b>240</b> | <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                    |             | <b>128.000.000</b>           | <b>371.418.000</b>            |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                              |             | <b>8.573.131.742</b>         | <b>8.935.951.115</b>          |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 12          | 1.498.691.839                | 1.694.953.360                 |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 9           | 1.665.691.804                | 1.865.687.548                 |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                             | 13          | 5.408.748.099                | 5.375.310.207                 |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                      |             | <b>407.932.688.929</b>       | <b>381.533.696.173</b>        |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND |
|------------|--|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>35.788.809.990</b>        | <b>4.352.511.072</b>          |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>5.269.959.990</b>         | <b>4.352.511.072</b>          |
| 318        | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 14          | 3.746.354.719                | 2.103.284.051                 |
| 320        | 2. Phải trả người bán ngắn hạn                 |             | 398.431.930                  | 231.000.000                   |
| 321        | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 100.000                      | 100.000                       |
| 322        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 15          | 392.926.862                  | 449.340.000                   |
| 323        | 5. Phải trả người lao động                     |             | 67.792.291                   | 907.734.027                   |
| 324        | 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên      |             | 67.753.000                   | 23.821.800                    |
| 325        | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                   |             | 181.157.759                  | 150.000.000                   |
| 329        | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |             | 220.765.872                  | 292.553.637                   |
| 331        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 194.677.557                  | 194.677.557                   |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>30.518.850.000</b>        | -                             |
| 341        | 1. Vay dài hạn                                 | 16          | 30.518.850.000               | -                             |
| 342        | 1.1 Vay dài hạn                                |             | 30.518.850.000               | -                             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>372.143.878.939</b>       | <b>377.181.185.101</b>        |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>372.143.878.939</b>       | <b>377.181.185.101</b>        |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 17.1        | 340.000.000.000              | 340.000.000.000               |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 340.000.000.000              | 340.000.000.000               |
| 411.1a     | 1.1.1 Cổ phiếu phổ thông                       |             | 340.000.000.000              | 340.000.000.000               |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              | 17.1        | 2.713.354.907                | 2.713.354.907                 |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 17.1        | 2.713.354.907                | 2.713.354.907                 |
| 417        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 17.2        | 26.717.169.125               | 31.754.475.287                |
| 417.1      | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 17.156.792.963               | 26.135.478.655                |
| 417.2      | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | 9.560.376.162                | 5.618.996.632                 |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>407.932.688.929</b>       | <b>381.533.696.173</b>        |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND |
|-------|---|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                  |             |                              |                               |
| 004   | 1. Nợ khó đòi đã xử lý  |             | 4.972.865.605                | 4.972.865.605                 |
| 006   | 2. Cổ phiếu đang lưu hành (*)   |             | 34.000.000                   | 34.000.000                    |
| 008   | 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK | 18.1        | 40.074.120.000               | 39.783.160.000                |
|       | 3.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng  |             | 40.074.120.000               | 39.783.160.000                |
| 010   | 4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK  |             | -                            | 200.000.000                   |
| 012   | 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK   | 18.2        | 47.100.260.000               | 45.600.260.000                |
| 013   | 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK  |             | -                            | 31.200.000                    |

(\*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng cổ phiếu

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND |
|-------|---|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             |                              |                               |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 18.3        | 7.164.368.640.000            | 7.183.535.630.000             |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng                               |             | 2.077.246.480.000            | 2.110.593.770.000             |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                             |             | 81.000.000                   | 81.000.000                    |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố  |             | 3.194.585.210.000            | 3.194.585.210.000             |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   |             | 1.874.152.150.000            | 1.874.152.150.000             |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   |             | 18.303.800.000               | 4.123.500.000                 |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 18.4        | 10.389.910.000               | 10.345.930.000                |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     |             | 10.180.410.000               | 10.154.430.000                |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   |             | 209.500.000                  | 191.500.000                   |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 18.5        | 57.375.500.000               | 5.090.240.000                 |
| 025   | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                              | 18.6        | 1.389.040.000                | 921.310.000                   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND |
|-------|--|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                              |                               |
| 026   | 5. Tiền gửi của Nhà đầu tư   | 18.7        | 55.163.882.860               | 26.916.628.764                |
| 027   | 5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 27.754.910.177               | 18.834.049.776                |
| 028   | 5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư   |             | 27.408.972.683               | 8.082.578.988                 |
| 031   | 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 18.8        | 55.163.882.860               | 26.916.628.764                |
| 031.1 | 6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 54.935.332.752               | 26.802.132.278                |
| 031.2 | 6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 228.550.108                  | 114.496.486                   |

Bà Phạm Cẩm Nhung  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy  
Kế toán Trưởng



Bà Dương Thị Minh Thảo  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a-CTCK


| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND |
|-----------|---|-------------|--|--|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |  |  |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")   |             | 41.447.344.254   | 20.434.380.504   |
| 01.1      | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   | 19.1        | 3.045.547.003  | 6.303.578.202  |
| 01.2      | 1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 19.2        | 37.588.849.598   | 13.437.014.726   |
| 01.3      | 1.3 Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   | 19.3        | 812.947.653  | 693.787.576  |
| 02        | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")   | 19.3        | 1.992.397.754  | 1.753.112.610  |
| 03        | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 19.3        | 8.122.163.222  | 9.197.975.469  |
| 06        | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 20          | 3.154.857.535  | 2.279.985.030  |
| 09        | 5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 20          | 542.021.930  | 732.754.966  |
| 10        | 6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 20          | 289.000.000  | -  |
| 11        | 7. Thu nhập hoạt động khác  | 20          | 11.760.000   | 9.448.000  |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   |             | <b>55.559.544.695</b>  | <b>34.407.656.579</b>  |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |  |  |
| 21        | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  |             | (40.951.328.325)   | (14.276.881.745)   |
| 21.1      | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 19.1        | (7.291.287.467)  | (1.187.274.420)  |
| 21.2      | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 19.2        | (33.647.470.068)   | (13.069.960.258)   |
| 21.3      | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL   |             | (12.570.790)   | (19.647.067)   |
| 24        | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 8           | (63.265.934)   | -  |
| 26        | 3. Chi phí hoạt động tự doanh   | 21          | (594.035.870)  | (585.815.907)  |
| 27        | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 22          | (1.939.071.194)  | (1.535.340.734)  |
| 30        | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 23          | (1.372.848.843)  | (1.569.430.638)  |
| 31        | 6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   |             | (479.361.690)  | (321.708.004)  |
| <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |             | <b>(45.399.911.856)</b>  | <b>(18.289.177.028)</b>  |
|           | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |  |  |
| 42        | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định   | 24          | 43.015.297   | 67.799.592   |
| <b>50</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>   |             | <b>43.015.297</b>  | <b>67.799.592</b>  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                              |             |  |  |
| 52    | 1. Chi phí lãi vay  |             | (229.612.702)  | (40.519.681)   |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                             |             | <b>(229.612.702)</b>   | <b>(40.519.681)</b>  |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                                 | 25          | <b>(14.960.307.456)</b>  | <b>(13.355.728.120)</b>  |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                              |             | <b>(4.987.272.022)</b>   | <b>2.790.031.342</b>   |
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                 |             |  |  |
| 71    | 1. Thu nhập khác  |             | 3.902.640  | 360.000  |
| 72    | 2. Chi phí khác   |             | (53.936.780)   | (171.312.528)  |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                        |             | <b>(50.034.140)</b>  | <b>(170.952.528)</b>   |
| 90    | <b>VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>       |             | <b>(5.037.306.162)</b>   | <b>2.619.078.814</b>   |
| 91    | 1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện                            |             | (8.978.685.692)  | 2.252.024.246  |
| 92    | 2. Lợi nhuận chưa thực hiện                               |             | 3.941.379.530  | 367.054.468  |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>      | 26          | -  | <b>(587.174.590)</b>   |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            |             | -  | (587.174.590)  |
| 200   | <b>X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>            |             | <b>(5.037.306.162)</b>   | <b>2.031.904.224</b>   |
| 400   | <b>TỔNG (LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>                       |             | <b>(5.037.306.162)</b>   | <b>2.031.904.224</b>   |
| 500   | <b>XI. (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>    |             |  |  |
| 501   | 1. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)         | 27          | (148)  | 60   |
| 502   | 2. (Lỗ)/thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 27          | (148)  | 60   |

  
Bà Phạm Cẩm Nhung  
Người lập

  
Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy  
Kế toán Trưởng

  
Bà Dương Thị Minh Thảo  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a-CTCK

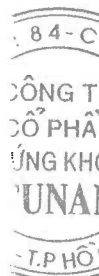
| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND |
|-----------|--|-------------|--|--|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                |             |  |  |
| 01        | 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                         |             | (129.003.312.600)  | (93.901.898.900)   |
| 02        | 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                      |             | 57.573.994.076   | 72.156.539.000   |
| 03        | 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                            |             | (33.437.892)   | (293.053.280)  |
| 04        | 4. Cổ tức đã nhận  |             | 832.454.953  | 678.789.976  |
| 05        | 5. Tiền lãi đã thu   |             | 633.932.002  | 202.671.234  |
| 06        | 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                   |             | (48.454.943)   | (40.519.681)   |
| 07        | 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán |             | (9.477.091.633)  | (2.538.903.347)  |
| 08        | 8. Tiền chi trả cho người lao động                               |             | (7.956.707.051)  | (6.603.920.022)  |
| 09        | 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán |             | (1.860.889.212)  | (1.890.288.267)  |
| 11        | 10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        |             | 443.454.117.809  | 226.430.493.213  |
| 12        | 11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       |             | (398.152.720.929)  | (181.358.989.970)  |
| <b>20</b> | <b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>          |             | <b>(44.038.115.420)</b>  | <b>12.840.919.956</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |             |  |  |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác |             | (2.151.783.555)  | (48.000.000)   |
| <b>30</b> | <b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                   |             | <b>(2.151.783.555)</b>   | <b>(48.000.000)</b>  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |             |  |  |
| 33    | 1. Tiền vay gốc                                    |             | 87.689.841.061   | 118.826.829.028  |
|       | 1.1 Tiền vay khác                                  |             | 87.689.841.061   | 118.826.829.028  |
| 34    | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                         |             | (57.170.991.061)   | (118.826.829.028)  |
|       | 2.1 Tiền vay khác                                  |             | (57.170.991.061)   | (118.826.829.028)  |
| 40    | Tiền thuần từ hoạt động tài chính                  |             | <b>30.518.850.000</b>  | -  |
| 50    | (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ                    |             | <b>(15.671.048.975)</b>  | <b>12.792.919.956</b>  |
| 60    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>   | <b>5</b>    | <b>47.337.287.694</b>  | <b>16.050.674.519</b>  |
| 61    | 1. Tiền  |             | 7.337.287.694  | 16.050.674.519   |
| 62    | 2. Các khoản tương đương tiền                      |             | 40.000.000.000   | -  |
| 70    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>  | <b>5</b>    | <b>31.666.238.719</b>  | <b>28.843.594.475</b>  |
| 71    | 1. Tiền  |             | 11.666.238.719   | 3.843.594.475  |
| 72    | 2. Các khoản tương đương tiền                      |             | 20.000.000.000   | 25.000.000.000   |





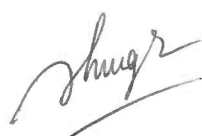
# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |             |  |  |
| 02    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | 1.025.240.675.740  | 809.365.892.960  |
| 07    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | (1.029.341.726.240)  | (637.940.847.700)  |
| 08    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              |             | 32.631.452.431   | -  |
| 09    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       |             | -  | (190.344.743.972)  |
| 12    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 |             | (283.147.835)  | (523.518.643)  |
| 13    | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | 14.697.117.608   | 15.379.534.657   |
| 20    | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | (14.697.117.608)   | (15.379.107.797)   |
| 30    | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>   |             | <b>28.247.254.096</b>  | <b>(19.442.790.495)</b>  |
| 31    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              |             | <b>26.916.628.764</b>  | <b>40.157.375.557</b>  |
| 32    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:   |             | 26.916.628.764   | 40.157.375.557   |
| 34    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 18.7        | 18.834.049.776   | 27.856.081.390   |
| 35    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 18.7        | 8.082.578.988  | 12.301.286.667   |
| 40    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             | -  | 7.500  |
| 41    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>            |             | <b>55.163.882.860</b>  | <b>20.714.585.062</b>  |
| 42    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  |             | 55.163.882.860   | 20.714.585.062   |
| 43    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 18.7        | 27.754.910.177   | 12.906.616.356   |
| 45    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 18.7        | 27.408.972.683   | 7.807.534.346  |
|       | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             |  | 434.360  |

  
Bà Phạm Cẩm Nhung  
Người lập

  
Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy  
Kế toán Trưởng

  
Bà Dương Thị Minh Thảo  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

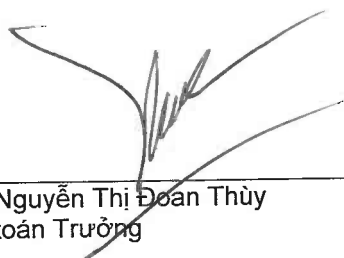
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a-CTCK

| CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Số đầu kỳ                   |                         | Số tăng/(giảm)       |          |                      |                        | Số cuối kỳ                   |                              |
|--|-------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2019 VND | Ngày 1 tháng 1 2020 VND | Kỳ trước             |          | Kỳ này               |                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND |
|  |             |                             |                         | Tăng VND             | Giảm VND | Tăng VND             | Giảm VND               |                              |                              |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           |             |                             |                         |                      |          |                      |                        |                              |                              |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 340.000.000.000             | 340.000.000.000         | -                    | -        | -                    | -                      | 340.000.000.000              | 340.000.000.000              |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                       | 17.1        | 340.000.000.000             | 340.000.000.000         | -                    | -        | -                    | -                      | 340.000.000.000              | 340.000.000.000              |
| 2.Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 17.1        | 2.608.590.077               | 2.713.354.907           | -                    | -        | -                    | -                      | 2.608.590.077                | 2.713.354.907                |
| 3.Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 17.1        | 2.608.590.077               | 2.713.354.907           | -                    | -        | -                    | -                      | 2.608.590.077                | 2.713.354.907                |
| 4.Lợi nhuận chưa phân phối                   | 17.2        | 29.868.708.345              | 31.754.475.287          | 2.031.904.224        | -        | 3.941.379.530        | (8.978.685.692)        | 31.900.612.569               | 26.717.169.125               |
| - Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế đã thực hiện       |             | 24.353.013.846              | 26.135.478.655          | 1.664.849.756        | -        | -                    | (8.978.685.692)        | 26.017.863.602               | 17.156.792.963               |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | 5.515.694.499               | 5.618.996.632           | 367.054.468          | -        | 3.941.379.530        | -                      | 5.882.748.967                | 9.560.376.162                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |             | <b>375.085.888.499</b>      | <b>377.181.185.101</b>  | <b>2.031.904.224</b> | <b>-</b> | <b>3.941.379.530</b> | <b>(8.978.685.692)</b> | <b>377.117.792.723</b>       | <b>372.143.878.939</b>       |



Bà Phạm Cẩm Nhung  
Người lập



Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy  
Kế toán Trưởng



Bà Dương Thị Minh Thảo  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty số 87/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7 Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và ba (3) chi nhánh vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 3, số 353 - 353 Bis - 355 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng: Số 90, 92 Hồ Xuân Hương, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 79 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 77 người).

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### ***Quy mô vốn***

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 372.143.878.939 VND và tổng tài sản là 407.932.688.929 VND.

#### ***Mục tiêu đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### ***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)**

#### **Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 **Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

### 4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

### 4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### 4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### 4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 3 năm          |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 7 năm      |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 8 năm      |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 năm          |
| Phần mềm tin học              | 3 - 15 năm     |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | không khấu hao |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 năm          |

### 4.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

### 4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.16 Lợi ích của nhân viên

#### 4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5 % lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

### 4.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.20 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

#### *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | <i>Mức trích lập từ<br/>lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

### 4.21 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4.23 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|--|---|--|
| <b>Tiền</b>                                  | <b>11.666.238.719</b>                       | <b>7.337.287.694</b>                         |
| Tiền mặt tại quỹ                             | 2.301.093                                   | 2.301.093                                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 11.663.937.626                              | 7.334.986.601                                |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>            | <b>20.000.000.000</b>                       | <b>40.000.000.000</b>                        |
|  | <b>31.666.238.719</b>                       | <b>47.337.287.694</b>                        |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                          | <i>Khối lượng<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong kỳ<br/>(Đơn vị)</i> | <i>Giá trị<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong kỳ<br/>(VND)</i> |
|--------------------------|---|---|
| <b>a. Của Công ty</b>    | <b>4.450.070</b>  | <b>151.346.306.676</b>  |
| - Cổ phiếu               | 3.855.070   | 91.780.060.100  |
| - Trái phiếu             | 595.000   | 59.566.246.576  |
| <b>b. Của nhà đầu tư</b> | <b>190.917.901</b>  | <b>2.092.772.503.080</b>                                      |
| - Cổ phiếu               | 190.740.701   | 2.090.533.895.180   |
| - Chứng chỉ quỹ          | 149.100   | 2.146.302.900   |
| - Chứng quyền            | 28.100  | 92.305.000  |
|                          | <b>195.367.971</b>  | <b>2.244.118.809.756</b>                                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

|                                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá trị gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| <b>Cổ phiếu<br/>niêm yết</b>        | <b>77.705.067.806</b>    | <b>60.846.631.590</b>  | <b>87.474.669.746</b>     | <b>67.958.546.400</b>  |
| BID                                 | 7.661.717.000            | 6.556.700.000          | -                         | -                      |
| VNM                                 | 6.836.541.630            | 6.762.225.400          | 7.443.626.763             | 6.990.233.000          |
| CII                                 | 6.803.123.052            | 5.082.090.750          | 10.116.427.781            | 9.368.437.500          |
| STB                                 | 6.482.652.258            | 6.020.053.750          | 10.419.091.935            | 9.045.552.750          |
| PNJ                                 | 6.338.400.000            | 4.592.000.000          | 1.680.000.000             | 1.720.000.000          |
| DPM                                 | 4.751.413.487            | 2.544.080.000          | 5.954.170.590             | 2.948.974.000          |
| FPT                                 | 3.965.730.875            | 3.833.595.700          | 1.708.030.875             | 1.750.457.500          |
| VRE                                 | 3.899.087.500            | 3.224.000.000          | 167.496.000               | 171.020.000            |
| ACL                                 | 3.520.926.000            | 2.084.502.000          | 3.520.926.000             | 2.228.592.000          |
| BMI                                 | 3.466.457.089            | 2.995.144.000          | 3.466.457.089             | 3.471.008.000          |
| FLC                                 | 3.345.230.789            | 2.557.754.440          | 2.148.430.789             | 1.732.185.200          |
| VPB                                 | 2.870.796.597            | 2.351.995.400          | 5.027.110.682             | 4.000.240.000          |
| GEX                                 | 2.353.576.958            | 1.644.937.600          | 2.353.576.958             | 1.923.235.200          |
| DRH                                 | 1.875.279.982            | 1.527.201.000          | 2.262.286.500             | 924.554.000            |
| VDS                                 | 1.774.864.000            | 952.410.000            | 1.841.840.000             | 1.229.250.000          |
| ANV                                 | 1.662.831.500            | 1.419.500.000          | 778.081.500               | 801.500.000            |
| SKG                                 | 1.644.128.500            | 653.400.000            | 1.644.128.500             | 844.800.000            |
| SCS                                 | 1.637.497.000            | 1.155.000.000          | 1.637.497.000             | 1.200.000.000          |
| ROS                                 | 1.495.122.393            | 801.923.760            | 326.133                   | 138.400                |
| MBB                                 | 1.422.040.590            | 1.328.033.200          | 40.590                    | 41.600                 |
| Cổ phiếu khác                       | 3.897.650.606            | 2.760.084.590          | 25.305.124.061            | 17.608.327.250         |
| <b>Cổ phiếu chưa<br/>niêm yết</b>   | <b>39.808.166.722</b>    | <b>66.226.979.100</b>  | <b>37.585.986.722</b>     | <b>62.721.106.700</b>  |
| ABB                                 | 20.917.776.822           | 44.169.287.500         | 20.917.776.822            | 43.815.933.200         |
| OCB                                 | 12.474.165.424           | 16.568.454.000         | 10.834.165.424            | 13.747.916.000         |
| PGBANK                              | 3.343.446.000            | 3.011.621.300          | 3.343.446.000             | 3.112.569.500          |
| BSR                                 | 2.387.000.000            | 1.794.000.000          | 1.193.000.000             | 820.000.000            |
| Cổ phiếu khác                       | 685.778.476              | 683.616.300            | 1.297.598.476             | 1.224.688.000          |
| <b>Trái phiếu chưa<br/>niêm yết</b> | <b>39.500.000.000</b>    | <b>39.500.000.000</b>  | -                         | -                      |
| Công ty TNHH Saigon<br>Glory        | 20.000.000.000           | 20.000.000.000         | -                         | -                      |
| Công ty Cổ phần Hưng<br>Thịnh Land  | 19.500.000.000           | 19.500.000.000         | -                         | -                      |
|                                     | <b>157.013.234.528</b>   | <b>166.573.610.690</b> | <b>125.060.656.468</b>    | <b>130.679.653.100</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

|                           | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                       |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b> | <b>45.000.000.000</b>    | <b>45.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>30.000.000.000</b> |
| BIDV                      | 35.000.000.000           | 35.000.000.000        | 30.000.000.000            | 30.000.000.000        |
| Eximbank                  | 10.000.000.000           | 10.000.000.000        | -                         | -                     |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b> | <b>20.000.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b> | -                         | -                     |
| Mirae Asset               | 20.000.000.000           | 20.000.000.000        | -                         | -                     |
|                           | <b>65.000.000.000</b>    | <b>65.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>30.000.000.000</b> |

Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,40%/năm đến 7,90%/năm.

### 7.3 Các khoản cho vay

|                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Cho vay hoạt động ký quỹ             | 109.421.794.928          | 109.421.794.928        | 144.147.610.531           | 144.147.610.531        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán | 7.118.156.236            | 7.118.156.236          | 2.710.404.032             | 2.710.404.032          |
|                                      | <b>116.539.951.164</b>   | <b>116.539.951.164</b> | <b>146.858.014.563</b>    | <b>146.858.014.563</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| Các loại tài sản tài chính                                 | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                     |                         |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                     |                         |                       |
|--|--------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | Chênh lệch đánh giá      |                     |                         | Giá trị hợp lý VND    | Chênh lệch đánh giá       |                     |                         | Giá trị hợp lý VND    |
|  | Giá mua VND              | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND     |                       | Giá mua VND               | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND     |                       |
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b> |                          |                     |                         |                       |                           |                     |                         |                       |
| <b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>                                |                          |                     |                         |                       |                           |                     |                         |                       |
| BID  | 7.661.717.000            | -                   | (1.105.017.000)         | 6.556.700.000         | -                         | -                   | -                       | -                     |
| VNM  | 6.836.541.630            | -                   | (74.316.230)            | 6.762.225.400         | 7.443.626.763             | -                   | (453.393.763)           | 6.990.233.000         |
| CII  | 6.803.123.052            | -                   | (1.721.032.302)         | 5.082.090.750         | 10.116.427.781            | -                   | (747.990.281)           | 9.368.437.500         |
| STB  | 6.482.652.258            | -                   | (462.598.508)           | 6.020.053.750         | 10.419.091.935            | -                   | (1.373.539.185)         | 9.045.552.750         |
| PNJ  | 6.338.400.000            | -                   | (1.746.400.000)         | 4.592.000.000         | 1.680.000.000             | 40.000.000          | -                       | 1.720.000.000         |
| DPM  | 4.751.413.487            | -                   | (2.207.333.487)         | 2.544.080.000         | 5.954.170.590             | -                   | (3.005.196.590)         | 2.948.974.000         |
| FPT  | 3.965.730.875            | -                   | (132.135.175)           | 3.833.595.700         | 1.708.030.875             | 42.426.625          | -                       | 1.750.457.500         |
| VRE  | 3.899.087.500            | -                   | (675.087.500)           | 3.224.000.000         | 167.496.000               | 3.524.000           | -                       | 171.020.000           |
| ACL  | 3.520.926.000            | -                   | (1.436.424.000)         | 2.084.502.000         | 3.520.926.000             | -                   | (1.292.334.000)         | 2.228.592.000         |
| BMI  | 3.466.457.089            | -                   | (471.313.089)           | 2.995.144.000         | 3.466.457.089             | 4.550.911           | -                       | 3.471.008.000         |
| FLC  | 3.345.230.789            | -                   | (787.476.349)           | 2.557.754.440         | 2.148.430.789             | -                   | (416.245.589)           | 1.732.185.200         |
| VPB  | 2.870.796.597            | -                   | (518.801.197)           | 2.351.995.400         | 5.027.110.682             | -                   | (1.026.870.682)         | 4.000.240.000         |
| GEX  | 2.353.576.958            | -                   | (708.639.358)           | 1.644.937.600         | 2.353.576.958             | -                   | (430.341.758)           | 1.923.235.200         |
| DRH  | 1.875.279.982            | -                   | (348.078.982)           | 1.527.201.000         | 2.262.286.500             | -                   | (1.337.732.500)         | 924.554.000           |
| VDS  | 1.774.864.000            | -                   | (822.454.000)           | 952.410.000           | 1.841.840.000             | -                   | (612.590.000)           | 1.229.250.000         |
| ANV  | 1.662.831.500            | -                   | (243.331.500)           | 1.419.500.000         | 778.081.500               | 23.418.500          | -                       | 801.500.000           |
| SKG  | 1.644.128.500            | -                   | (990.728.500)           | 653.400.000           | 1.644.128.500             | -                   | (799.328.500)           | 844.800.000           |
| SCS  | 1.637.497.000            | -                   | (482.497.000)           | 1.155.000.000         | 1.637.497.000             | -                   | (437.497.000)           | 1.200.000.000         |
| ROS  | 1.495.122.393            | -                   | (693.198.633)           | 801.923.760           | 326.133                   | -                   | (187.733)               | 138.400               |
| MBB  | 1.422.040.590            | -                   | (94.007.390)            | 1.328.033.200         | 40.590                    | 1.010               | -                       | 41.600                |
| Cổ phiếu khác  | 3.897.650.606            | 669.202             | (1.138.235.218)         | 2.760.084.590         | 25.305.124.061            | 13.336.554          | (7.710.133.365)         | 17.608.327.250        |
|  | <b>77.705.067.806</b>    | <b>669.202</b>      | <b>(16.859.105.418)</b> | <b>60.846.631.590</b> | <b>87.474.669.746</b>     | <b>127.257.600</b>  | <b>(19.643.380.946)</b> | <b>67.958.546.400</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

| Các loại tài sản tài chính   | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                       |                         |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                       |                         |                        |
|--|--------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|  | Chênh lệch đánh giá      |                       |                         | Giá trị hợp lý VND     | Chênh lệch đánh giá       |                       |                         | Giá trị hợp lý VND     |
|  | Giá mua VND              | Chênh lệch tăng VND   | Chênh lệch giảm VND     |                        | Giá mua VND               | Chênh lệch tăng VND   | Chênh lệch giảm VND     |                        |
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)</b> |                          |                       |                         |                        |                           |                       |                         |                        |
| <b>2. Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                                       |                          |                       |                         |                        |                           |                       |                         |                        |
| ABB  | 20.917.776.822           | 23.251.510.678        | -                       | 44.169.287.500         | 20.917.776.822            | 22.898.156.378        | -                       | 43.815.933.200         |
| OCB  | 12.474.165.424           | 4.094.288.576         | -                       | 16.568.454.000         | 10.834.165.424            | 2.913.750.576         | -                       | 13.747.916.000         |
| PGBANK   | 3.343.446.000            | -                     | (331.824.700)           | 3.011.621.300          | 3.343.446.000             | -                     | (230.876.500)           | 3.112.569.500          |
| BSR  | 2.387.000.000            | -                     | (593.000.000)           | 1.794.000.000          | 1.193.000.000             | -                     | (373.000.000)           | 820.000.000            |
| Cổ phiếu khác  | 685.778.476              | 87.824                | (2.250.000)             | 683.616.300            | 1.297.598.476             | 249.524               | (73.160.000)            | 1.224.688.000          |
|  | <b>39.808.166.722</b>    | <b>27.345.887.078</b> | <b>(927.074.700)</b>    | <b>66.226.979.100</b>  | <b>37.585.986.722</b>     | <b>25.812.156.478</b> | <b>(677.036.500)</b>    | <b>62.721.106.700</b>  |
| <b>3. Trái phiếu chưa niêm yết</b>                                     |                          |                       |                         |                        |                           |                       |                         |                        |
| Công ty TNHH Saigon Glory  | 20.000.000.000           | -                     | -                       | 20.000.000.000         | -                         | -                     | -                       | -                      |
| Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land  | 19.500.000.000           | -                     | -                       | 19.500.000.000         | -                         | -                     | -                       | -                      |
|  | <b>39.500.000.000</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>39.500.000.000</b>  | <b>-</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>-</b>               |
|  | <b>157.013.234.528</b>   | <b>27.346.556.280</b> | <b>(17.786.180.118)</b> | <b>166.573.610.690</b> | <b>125.060.656.468</b>    | <b>25.939.414.078</b> | <b>(20.320.417.446)</b> | <b>130.679.653.100</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản chính

Chi tiết các tài sản tài chính hoạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

| STT       | Loại TSTC          | Cơ sở lập dự phòng     |                        | Giá trị dự phòng<br>30/6/2020<br>VND | Giá trị dự phòng<br>31/12/2019<br>VND | Mức trích lập<br>dự phòng kỳ này<br>VND |
|-----------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---|
|           |                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  |                                      |                                       |   |
| <b>I</b>  | <b>HTM</b>         | <b>65.000.000.000</b>  | <b>65.000.000.000</b>  | -                                    | -                                     | -                                       |
|           | Tiền gửi có kỳ hạn | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         | -                                    | -                                     | -                                       |
|           | Chứng chỉ tiền gửi | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                                    | -                                     | -                                       |
| <b>II</b> | <b>Cho vay</b>     | <b>116.539.951.164</b> | <b>116.539.951.164</b> | -                                    | -                                     | -                                       |
|           | Cho vay ký quỹ     | 109.421.794.928        | 109.421.794.928        | -                                    | -                                     | -                                       |
|           | Ứng trước          | 7.118.156.236          | 7.118.156.236          | -                                    | -                                     | -                                       |
|           |                    | <b>181.539.951.164</b> | <b>181.539.951.164</b> | -                                    | -                                     | -                                       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 2.642.646.834                      | 1.303.688.382                       |
| - Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                 | 2.552.643.834                      | 1.194.178.082                       |
| - Dự thu cổ tức   | 90.003.000                         | 109.510.300                         |
| Trả trước cho người bán                                   | 3.523.520                          | 465.516.466                         |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | 986.609.042                        | 721.620.843                         |
| - Phải thu phí lưu ký                                     | 940.394.961                        | 706.531.627                         |
| - Phải thu phí môi giới                                   | 46.214.081                         | 15.089.216                          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                 | (213.289.198)                      | (150.023.264)                       |
|   | <b>3.419.490.198</b>               | <b>2.340.802.427</b>                |

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu:

|   | Giá trị<br>phải thu khó<br>đòi đầu kỳ<br>VND | Số dự phòng<br>đầu kỳ<br>VND | Số trích lập<br>trong kỳ<br>VND | Số dự phòng<br>cuối kỳ<br>VND | Giá trị<br>phải thu khó<br>đòi cuối kỳ<br>VND |
|---|--|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp |  |                              |                                 |                               |   |
| - Phải thu phí lưu ký                             | <b>481.504.765</b>                           | <b>150.023.264</b>           | <b>63.265.934</b>               | <b>213.289.198</b>            | <b>678.143.718</b>                            |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.051.157.260                      | 1.172.455.202                       |
| - Công cụ, dụng cụ         | 45.866.790                         | 125.396.696                         |
| - Tiền thuê văn phòng      | 176.007.025                        | 133.437.728                         |
| - Các dịch vụ khác         | 829.283.445                        | 913.620.778                         |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 1.665.691.804                      | 1.865.687.548                       |
| - Công cụ, dụng cụ         | 557.594.617                        | 710.956.608                         |
| - Thuê đường truyền        | 11.756.304                         | 11.551.653                          |
| - Các dịch vụ khác         | 1.096.340.883                      | 1.143.179.287                       |
|                            | <b>2.716.849.064</b>               | <b>3.038.142.750</b>                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                          | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</i> | <i>Tài sản<br/>hữu hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--------------------------|---|-------------------------------------|--|--|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |   |                                     |  |  |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020  | 582.550.300                               | 12.866.973.588                      | 3.254.400.000                          | 114.558.400                              | 16.818.482.288           |
| Mua trong kỳ             | -   | 1.008.108.654                       | 480.000.000                            | -  | 1.488.108.654            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 582.550.300                               | 13.875.082.242                      | 3.734.400.000                          | 114.558.400                              | 18.306.590.942           |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>   |   |                                     |  |  |                          |
| Số đầu kỳ                | 582.550.300                               | 5.874.226.235                       | 2.671.945.478                          | 50.914.848                               | 9.179.636.861            |
| Khấu hao trong kỳ        | -   | 446.551.846                         | 86.004.322                             | 19.093.068                               | 551.649.236              |
| Số cuối kỳ               | 582.550.300                               | 6.320.778.081                       | 2.757.949.800                          | 70.007.916                               | 9.731.286.097            |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |   |                                     |  |  |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020  | -   | 6.992.747.353                       | 582.454.522                            | 63.643.552                               | 7.638.845.427            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | -   | 7.554.304.161                       | 976.450.200                            | 44.550.484                               | 8.575.304.845            |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.321.029.999 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.321.029.999 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                          | <i>Phần mềm<br/>VND</i> | <i>Tài sản<br/>vô hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--------------------------|-------------------------|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                         |   |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020  | 20.536.848.594          | 221.657.424                             | 20.758.506.018           |
| Mua trong kỳ             | 541.112.901             | -                                       | 541.112.901              |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 21.077.961.495          | 221.657.424                             | 21.299.618.919           |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>    |                         |   |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020  | 14.962.628.498          | 221.657.424                             | 15.184.285.922           |
| Hao mòn trong kỳ         | 362.530.810             | -                                       | 362.530.810              |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 15.325.159.308          | 221.657.424                             | 15.546.816.732           |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                         |   |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020  | 5.574.220.096           | -                                       | 5.574.220.096            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 5.752.802.187           | -                                       | 5.752.802.187            |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.048.006.018 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.862.536.018 đồng).

## 12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|--|---|--|
| Đặt cọc thuê văn phòng                 | 1.478.691.839                               | 1.674.953.360                                |
| Ký cược, ký quỹ cho các hoạt động khác | 20.000.000                                  | 20.000.000                                   |
|  | <b>1.498.691.839</b>                        | <b>1.694.953.360</b>                         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000                        | 120.000.000                         |
| Tiền nộp bổ sung | 3.559.554.239                      | 3.526.116.347                       |
| Tiền lãi phân bổ | 1.729.193.860                      | 1.729.193.860                       |
|                  | <b>5.408.748.099</b>               | <b>5.375.310.207</b>                |

## 14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 3.615.465.172                      | 1.999.294.741                       |
| Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán | 130.889.547                        | 103.669.310                         |
| Phải trả khác                         | -                                  | 320.000                             |
|                                       | <b>3.746.354.719</b>               | <b>2.103.284.051</b>                |

Bao gồm trong các khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là các khoản phải trả tiền mua chứng khoán của các giao dịch phát sinh trong ngày cuối tháng mà Công ty đã tài trợ cho khách hàng thông qua các khoản cho vay ký quỹ.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | (593.123.549)                       | -                              | -                            | (593.123.549)                      |
| Thuế giá trị gia tăng  | 8.184.778                           | 29.545.500                     | (25.260.717)                 | 12.469.561                         |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 441.155.222                         | 1.808.130.802                  | (1.868.828.723)              | 380.457.301                        |
| - Thuế TNCN của nhân viên                                      | 163.661.148                         | 505.099.455                    | (602.736.455)                | 66.024.148                         |
| - Thuế TNCN của nhà đầu tư từ<br>chuyển nhượng vốn, đầu tư vốn | 90.250.758                          | 244.414.203                    | (262.226.630)                | 72.438.331                         |
| - Thuế TNCN của nhà đầu tư từ<br>chuyển nhượng chứng khoán     | 187.243.316                         | 1.058.617.144                  | (1.003.865.638)              | 241.994.822                        |
| Thuế môn bài   | -                                   | 6.000.000                      | (6.000.000)                  | -                                  |
|  | <b>(143.783.549)</b>                | <b>1.843.676.302</b>           | <b>(1.900.089.440)</b>       | <b>(200.196.687)</b>               |
| Trong đó:  |                                     |                                |                              |                                    |
| - Phải thu   | (593.123.549)                       |                                |                              | (593.123.549)                      |
| - Phải trả   | 449.340.000                         |                                |                              | 392.926.862                        |

## 16. VAY DÀI HẠN

|                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND | Số vay<br>trong kỳ<br>VND | Số đã trả<br>trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| Vay dài hạn              |                                     |                           |                              |                                    |
| - Ông Xu Zhi Wei         | -                                   | 20.000.000.000            | -                            | 20.000.000.000                     |
| - Bà Phạm Thị Hồng Diệp  | -                                   | 7.000.000.000             | -                            | 7.000.000.000                      |
| - Bà Nguyễn Thị Thảo Lưu | -                                   | 3.518.850.000             | -                            | 3.518.850.000                      |
|                          | -                                   | <b>30.518.850.000</b>     | -                            | <b>30.518.850.000</b>              |

Vay dài hạn là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 4,00%/năm, lãi trả hằng năm.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

#### 17.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

|                                 | <i>Vốn đầu tư của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</i> | <i>Quỹ dự trữ bổ sung<br/>vốn điều lệ<br/>VND</i> | <i>Quỹ dự phòng<br/>tài chính và rủi<br/>ro nghiệp vụ<br/>VND</i> | <i>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|---------------------------------|--|---|---|---|--------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020         | 340.000.000.000                              | 2.713.354.907                                     | 2.713.354.907   | 31.754.475.287                              | 377.181.185.101          |
| Lỗi thuần trong kỳ              | -  | -   | -   | (5.037.306.162)                             | (5.037.306.162)          |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> | <b>340.000.000.000</b>                       | <b>2.713.354.907</b>                              | <b>2.713.354.907</b>  | <b>26.717.169.125</b>                       | <b>372.143.878.939</b>   |

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

|                            | <i>Số lượng<br/>cổ phần<br/>Đơn vị</i> | <i>Giá trị<br/>VND</i> | <i>Tỷ lệ<br/>sở hữu<br/>%</i> |
|----------------------------|--|------------------------|-------------------------------|
| Sunvie Investment PTE Ltd. | 16.660.000                             | 166.600.000.000        | 49,00%                        |
| Nguyễn Hồng Hải            | 2.100.000                              | 21.000.000.000         | 6,17%                         |
| Hoàng Thị Thùy             | 1.700.000                              | 17.000.000.000         | 5,00%                         |
| Khác                       | 13.540.000                             | 135.400.000.000        | 39,83%                        |
|                            | <b>34.000.000</b>                      | <b>340.000.000.000</b> | <b>100,00%</b>                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 17.1 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>Đơn vị | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Đơn vị |
|--|---------------------------------------|--|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành        | 34.000.000                            | 34.000.000                             |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                       | <i>34.000.000</i>                     | <i>34.000.000</i>                      |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán | 34.000.000                            | 34.000.000                             |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                       | <i>34.000.000</i>                     | <i>34.000.000</i>                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 34.000.000                            | 34.000.000                             |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                       | <i>34.000.000</i>                     | <i>34.000.000</i>                      |

### 17.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

|                                 | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 17.156.792.963                     | 26.135.478.655                      |
| Lợi nhuận chưa thực hiện        | 9.560.376.162                      | 5.618.996.632                       |
|                                 | <b>26.717.169.125</b>              | <b>31.754.475.287</b>               |

## 18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 18.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK*

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng | <b>40.074.120.000</b>              | <b>39.783.160.000</b>               |

### 18.2 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

|          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b>47.100.260.000</b>              | <b>45.600.260.000</b>               |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 18.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 2.077.246.480.000                  | 2.110.593.770.000                   |
| Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 81.000.000                         | 81.000.000                          |
| Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố                | 3.194.585.210.000                  | 3.194.585.210.000                   |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ               | 1.874.152.150.000                  | 1.874.152.150.000                   |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                   | 18.303.800.000                     | 4.123.500.000                       |
|  | <b><u>7.164.368.640.000</u></b>    | <b><u>7.183.535.630.000</u></b>     |

### 18.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 10.180.410.000                     | 10.154.430.000                      |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 209.500.000                        | 191.500.000                         |
|  | <b><u>10.389.910.000</u></b>       | <b><u>10.345.930.000</u></b>        |

### 18.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

|          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b><u>57.375.500.000</u></b>       | <b><u>5.090.240.000</u></b>         |

### 18.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

|          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b><u>1.389.040.000</u></b>        | <b><u>921.310.000</u></b>           |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 18.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 27.754.910.177                     | 18.834.049.776                      |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 27.754.910.177                     | 18.834.049.776                      |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                                      | 27.408.972.683                     | 8.082.578.988                       |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                         | 24.208.161.327                     | 7.229.168.366                       |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                         | 3.200.811.356                      | 853.410.622                         |
|   | <b><u>55.163.882.860</u></b>       | <b><u>26.916.628.764</u></b>        |

### 18.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                                    |                                     |
| - Nhà đầu tư trong nước   | 54.935.332.752                     | 26.802.132.278                      |
| - Nhà đầu tư nước ngoài   | 228.550.108                        | 114.496.486                         |
|   | <b><u>55.163.882.860</u></b>       | <b><u>26.916.628.764</u></b>        |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 19. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 19.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT      | Danh mục các khoản đầu tư     | Số lượng bán<br>Cổ phiếu | Giá bán<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch<br>VND | Lãi/(lỗ)<br>bán chứng khoán<br>kỳ này<br>VND |
|----------|-------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|---|--|
| <b>1</b> | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>      | <b>1.804.270</b>         |                | <b>46.043.627.500</b>   | <b>50.474.244.540</b>   | <b>(4.430.617.040)</b>                       |
|          | STB                           | 340.050                  | 11.499         | 3.910.341.500           | 3.936.439.677   | (26.098.177)                                 |
|          | KDC                           | 241.130                  | 17.969         | 4.332.965.500           | 10.585.674.546  | (6.252.709.046)                              |
|          | CTG                           | 225.000                  | 24.608         | 5.536.900.000           | 5.190.913.732   | 345.986.268                                  |
|          | POW                           | 170.000                  | 10.590         | 1.800.250.000           | 1.772.250.000   | 28.000.000                                   |
|          | DBC                           | 141.680                  | 25.448         | 3.605.490.000           | 2.993.758.989   | 611.731.011                                  |
|          | CII                           | 136.370                  | 25.042         | 3.414.933.000           | 3.313.304.729   | 101.628.271                                  |
|          | ROS                           | 100.000                  | 7.960          | 796.000.000             | 742.804.240   | 53.195.760                                   |
|          | VPB                           | 90.000                   | 27.465         | 2.471.838.000           | 2.262.064.085   | 209.773.915                                  |
|          | DRH                           | 70.000                   | 8.620          | 603.400.000             | 590.506.518   | 12.893.482                                   |
|          | MSN                           | 70.000                   | 60.166         | 4.211.596.000           | 3.724.201.500   | 487.394.500                                  |
|          | VIC                           | 62.000                   | 96.333         | 5.972.660.000           | 5.826.012.863   | 146.647.137                                  |
|          | BMP                           | 50.000                   | 46.825         | 2.341.234.500           | 2.191.118.500   | 150.116.000                                  |
|          | VNM                           | 50.000                   | 120.210        | 6.010.500.000           | 5.696.928.133   | 313.571.867                                  |
|          | DPM                           | 46.000                   | 14.687         | 675.600.000             | 1.202.757.103   | (527.157.103)                                |
|          | Cổ phiếu khác                 | 12.040                   | 29.894         | 359.919.000             | 445.509.925   | (85.590.925)                                 |
| <b>2</b> | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b> | <b>60.000</b>            |                | <b>1.464.120.000</b>    | <b>1.345.490.000</b>  | <b>118.630.000</b>                           |
|          | MPC                           | 60.000                   | 24.402         | 1.464.120.000           | 1.345.490.000   | 118.630.000                                  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 19. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

| STT      | Danh mục các khoản đầu tư             | Số lượng bán<br>Cổ phiếu | Giá bán<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch<br>VND | Lãi/(lỗ)<br>bán chứng khoán<br>kỳ này<br>VND |
|----------|---------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|---|--|
| <b>3</b> | <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>       | <b>100.000</b>           |                | <b>10.066.246.576</b>   | <b>10.000.000.000</b>   | <b>66.246.576</b>                            |
|          | Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh<br>Land    | 100.000                  | 100.662        | 10.066.246.576          | 10.000.000.000  | 66.246.576                                   |
|          |                                       |                          |                | <b>57.573.994.076</b>   | <b>61.819.734.540</b>   | <b>(4.245.740.464)</b>                       |
|          | <i>Trong đó:</i>                      |                          |                |                         |   |  |
|          | - Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL |                          |                |                         |   | 3.045.547.003                                |
|          | - Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  |                          |                |                         |   | (7.291.287.467)                              |

### 19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại<br>tài sản tài chính | Giá mua<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Chênh lệch đánh<br>giá lại tại<br>30/6/2020<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại tại<br>31/12/2019<br>VND | Chênh lệch điều<br>chỉnh số kế toán<br>kỳ này<br>VND |
|-----|--|------------------------|------------------------|--|---|--|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                      | 77.705.067.806         | 60.846.631.590         | (16.858.436.216)                                   | (19.516.123.346)                                    | 2.657.687.130  |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết                 | 39.808.166.722         | 66.226.979.100         | 26.418.812.378                                     | 25.135.119.978                                      | 1.283.692.400  |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết               | 39.500.000.000         | 39.500.000.000         | -  | -   | -  |
|     |  | <b>157.013.234.528</b> | <b>166.573.610.690</b> | <b>9.560.376.162</b>                               | <b>5.618.996.632</b>                                | <b>3.941.379.530</b>                                 |

*Trong đó:*

- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
  - Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
- 37.588.849.598  
(33.647.470.068)

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 19. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

|                                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019<br>VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL    | 812.947.653  | 693.787.576  |
| Lãi từ tài sản tài chính HTM         | 1.992.397.754  | 1.753.112.610  |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 8.122.163.222  | 9.197.975.469  |
|                                      | <b>10.927.508.629</b>  | <b>11.644.875.655</b>  |

## 20. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019<br>VND |
|--|--|--|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 3.154.857.535  | 2.279.985.030  |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 542.021.930  | 732.754.966  |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính     | 289.000.000  | -  |
| Thu nhập hoạt động khác                  | 11.760.000   | 9.448.000  |
|  | <b>3.997.639.465</b>   | <b>3.022.187.996</b>   |

## 21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương | 297.427.000  | 290.070.000  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 30.667.500   | 30.667.500   |
| Chi phí khác                                   | 265.941.370  | 265.078.407  |
|  | <b>594.035.870</b>   | <b>585.815.907</b>   |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 22. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|--|---|---|
| Chi phí hoa hồng                               | 705.198.718   | 497.432.362   |
| Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán         | 585.350.713   | 429.802.415   |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương | 346.198.281   | 301.997.019   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 302.323.482   | 302.323.482   |
| Chi phí khác                                   | -   | 3.785.456   |
|  | <b><u>1.939.071.194</u></b>   | <b><u>1.535.340.734</u></b>   |

## 23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|--|---|---|
| Chi phí lưu ký                                 | 1.255.342.093   | 1.428.059.221   |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương | 117.506.750   | 141.371.417   |
|  | <b><u>1.372.848.843</u></b>   | <b><u>1.569.430.638</u></b>   |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|---|---|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | <b><u>43.015.297</u></b>  | <b><u>67.799.592</u></b>  |

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|---|---|---|
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương                                | 6.991.317.263   | 5.891.130.068   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 5.626.216.184   | 5.588.955.375   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,<br>bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 980.462.500   | 760.751.960   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 581.189.064   | 154.367.958   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 264.511.897   | 406.260.410   |
| Chi phí văn phòng phẩm  | 13.161.625  | 25.305.019  |
| Chi phí khác  | 503.448.923   | 528.957.330   |
|   | <b><u>14.960.307.456</u></b>  | <b><u>13.355.728.120</u></b>  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|-----------------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | -   | <b>587.174.590</b>  |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>VND</i> |
|---|---|---|
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế</b>                      | <b>(5.037.306.162)</b>  | <b>2.619.078.814</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty            | -   | 523.815.763   |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                            | <b>7.501.649.350</b>  | <b>2.889.519.287</b>  |
| <i>Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>         | <i>706.225.968</i>  | <i>153.666.030</i>  |
| <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>6.729.494.014</i>  | <i>2.613.992.052</i>  |
| <i>Chi phí hoạt động không được khấu trừ</i>                | <i>65.929.368</i>   | <i>121.861.205</i>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                            | <b>(7.680.359.451)</b>  | <b>(2.826.160.460)</b>  |
| <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>(7.517.769.920)</i>  | <i>(2.687.402.945)</i>  |
| <i>Thu nhập từ cổ tức</i>                                   | <i>(162.589.531)</i>  | <i>(138.757.515)</i>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                    | <b>-</b>  | <b>587.174.590</b>  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi trên cổ phiếu:

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|---|---|---|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (5.037.306.162)   | 2.031.904.224   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông - Đơn vị                            | 34.000.000  | 34.000.000  |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                  | (148)   | 60  |
| (Lỗ)/thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                          | (148)   | 60  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 28.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho kỳ kế toán</i>         | <i>Cho kỳ kế toán</i>     |
|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|  |                           | <i>sáu tháng kết thúc</i>     | <i>sáu tháng kết thúc</i> |
|  |                           | <i>ngày 30 tháng 6</i>        | <i>ngày 30 tháng 6</i>    |
|  |                           | <i>năm 2020</i>               | <i>năm 2019</i>           |
|  |                           | <i>VND</i>                    | <i>VND</i>                |
| Các bên liên quan với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Vay<br>Chi phí lãi vay    | 23.518.850.000<br>151.239.951 | -<br>-                    |
| Nhân sự chủ chốt   | Thu nhập và thù lao       | 1.599.464.465                 | 1.318.685.312             |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                              | <i>Phải thu/(phải trả)</i>                 |                         |
|--|--|--|-------------------------|
|  |  | <i>Ngày 30 tháng 6</i>                     | <i>Ngày 31 tháng 12</i> |
|  |  | <i>năm 2020</i>                            | <i>năm 2019</i>         |
|  |  | <i>VND</i>                                 | <i>VND</i>              |
| Các bên liên quan với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Phải thu phí lưu ký<br>Vay dài hạn<br>Phải trả lãi vay | 1.710<br>(23.518.850.000)<br>(151.239.951) | 3.410<br>-<br>-         |

### 28.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                | <i>Ngày 30 tháng 6</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> |
|----------------|------------------------|-------------------------|
|                | <i>năm 2020</i>        | <i>năm 2019</i>         |
|                | <i>VND</i>             | <i>VND</i>              |
| Đến 1 năm      | 6.663.265.013          | 6.689.916.477           |
| Từ 1 đến 5 năm | 12.104.860.484         | 14.038.735.871          |
| Trên 5 năm     | 2.303.000.000          | 2.597.000.000           |
|                | <b>21.071.125.497</b>  | <b>23.325.652.348</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và UPCoM của Công ty là 62.655.683.890 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 69.334.670.400 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 6.265.568.389 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.933.467.040 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.265.568.389 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.933.467.040 VND).

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa đến thời hạn trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

|  | Không quá hạn và không bị suy giảm VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                    |                       |                | Bị suy giảm giá trị VND | Tổng cộng VND          |
|--|--|---------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------|-------------------------|------------------------|
|  |  | Dưới 3 tháng VND                | Từ 3 - 6 tháng VND | Trên 6 - 12 tháng VND | Trên 1 năm VND |                         |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 31.666.238.719                         | -                               | -                  | -                     | -              | -                       | 31.666.238.719         |
| Các khoản đầu tư giữ đến đáo hạn HTM                                       | 65.000.000.000                         | -                               | -                  | -                     | -              | -                       | 65.000.000.000         |
| Các khoản cho vay  | 116.539.951.164                        | -                               | -                  | -                     | -              | -                       | 116.539.951.164        |
| Tài sản tài chính khác   | 9.596.300.853                          | 183.211.523                     | 119.612.227        | -                     | -              | 637.571.211             | 10.536.695.814         |
| - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận | 2.642.646.834                          | -                               | -                  | -                     | -              | -                       | 2.642.646.834          |
| - Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                       | 46.214.081                             | 183.211.523                     | 119.612.227        | -                     | -              | 637.571.211             | 986.609.042            |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                | 1.498.691.839                          | -                               | -                  | -                     | -              | -                       | 1.498.691.839          |
| - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán   | 5.408.748.099                          | -                               | -                  | -                     | -              | -                       | 5.408.748.099          |
|  | <b>222.802.490.736</b>                 | <b>183.211.523</b>              | <b>119.612.227</b> | -                     | -              | <b>637.571.211</b>      | <b>223.742.885.697</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

|  | Quá hạn<br>VND     | Không kỳ hạn<br>VND   | Đến 1 năm<br>VND       | Từ 1 - 5 năm<br>VND     | Trên 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>   |                    |                       |                        |                         |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                       | -                  | 11.666.238.719        | 20.000.000.000         | -                       | -                 | 31.666.238.719         |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                              | -                  | -                     | 166.573.610.690        | -                       | -                 | 166.573.610.690        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | -                  | -                     | 65.000.000.000         | -                       | -                 | 65.000.000.000         |
| Các khoản cho vay  | -                  | -                     | 116.539.951.164        | -                       | -                 | 116.539.951.164        |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - gộp                           | 940.394.961        | -                     | 46.214.081             | -                       | -                 | 986.609.042            |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận | -                  | -                     | 2.642.646.834          | -                       | -                 | 2.642.646.834          |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                | -                  | -                     | -                      | 1.498.691.839           | -                 | 1.498.691.839          |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán   | -                  | -                     | 5.408.748.099          | -                       | -                 | 5.408.748.099          |
|  | <b>940.394.961</b> | <b>11.666.238.719</b> | <b>376.211.170.868</b> | <b>1.498.691.839</b>    | -                 | <b>390.316.496.387</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>  |                    |                       |                        |                         |                   |                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                                 | -                  | -                     | 3.746.354.719          | -                       | -                 | 3.746.354.719          |
| Vay dài hạn  | -                  | -                     | -                      | 30.518.850.000          | -                 | 30.518.850.000         |
| Nợ tài chính khác  | -                  | -                     | 800.355.561            | -                       | -                 | 800.355.561            |
|  | -                  | -                     | <b>4.546.710.280</b>   | <b>30.518.850.000</b>   | -                 | <b>35.065.560.280</b>  |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                                   | <b>940.394.961</b> | <b>11.666.238.719</b> | <b>371.664.460.588</b> | <b>(29.020.158.161)</b> | -                 | <b>355.250.936.107</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

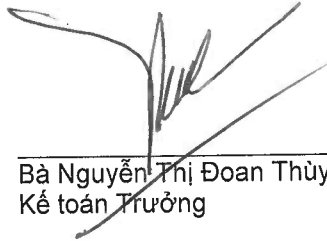
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty



Bà Phạm Cẩm Nhung  
Người lập



Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy  
Kế toán Trưởng



Bà Dương Thị Minh Thảo  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

